

Số: 1371 /GPMT-UBND

Hung Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng cụm công nghiệp Minh Khai số: 68/2025/CV-MK ngày 06/8/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 337/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng cụm công nghiệp Minh Khai, địa chỉ: Xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Cụm công nghiệp Minh Khai” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Cụm công nghiệp Minh Khai.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Như Quỳnh và xã Lạc Đạo, tỉnh Hưng Yên.

1.3 Các Quyết định của UBND tỉnh: số 1403/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 về việc thành lập Cụm công nghiệp Minh Khai; số 1461/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 về việc điều chỉnh Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 về việc thành lập Cụm công nghiệp Minh Khai; số 994/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh

về việc thành lập Cụm công nghiệp Minh Khai; số 320/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án Cụm công nghiệp Minh Khai, huyện Văn Lâm.

1.4. Mã số thuế: 0901013572.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cụm công nghiệp; ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành (theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018)
1	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (không có công đoạn mạ)	C26
2	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt	C131
3	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	C2826
4	Sản xuất máy chuyên dụng khác	C2829
5	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	C292
6	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
7	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
8	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa	C17021
9	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C2395
10	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	C1104
11	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi (không có công đoạn mạ)	C251
12	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại (không có công đoạn mạ)	C259
13	Sản xuất thiết bị điện (không có công đoạn mạ)	C27
14	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	C2813
15	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi	C2817

	tính)	
16	Sản xuất máy chuyên dụng (không có công đoạn mạ)	C282
17	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác, gồm:	C32
18	Sản xuất nhạc cụ	C3220
19	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C3230
20	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C3240
21	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C3250
22	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị (không có công đoạn mạ)	C33
23	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
24	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C2100
25	Sản xuất mỹ phẩm	C20231
26	Sản xuất đồ uống	C110
27	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C2220
28	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	C1512
29	Sản xuất giày, dép	C1520
30	Sản xuất thảm, chăn, đệm	C1393
31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C3100
32	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C1709
33	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H5210
34	Logistics	H52292
35	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45
36	Bán buôn đồ dùng gia đình	G464
37	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy	G465
38	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	G4663
39	Bán buôn tổng hợp	G4690
40	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	G4669

41	Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	G471
42	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh	G474
43	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh	G4752
44	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	G4759
45	Dịch vụ ăn uống	I56
46	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên diện tích 523.447,1 m² trên địa bàn xã Như Quỳnh và xã Lạc Đạo, tỉnh Hưng Yên.

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích của dự án là 523.447,1m².

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng cụm công nghiệp Minh Khai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Như Quỳnh;
- UBND xã Lạc Đạo;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^{Tr}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *18711* /GPMT-UBND ngày *15* /10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Có 04 nguồn:

Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong CCN Minh Khai;

Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành và khu công cộng dịch vụ của CCN;

Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của hệ thống xử lý nước thải tập trung;

Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Kênh tiêu Ngô Xuyên thuộc địa phận xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

- Toạ độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m): 2.322.054,542; Y(m): 551.053,124.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 500 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24h).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCDP 02:2019/HY ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$; $K_{hy} = 0,85$) – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không áp dụng trong trường hợp đáp ứng khoản	Lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	6-9		
4	COD	mg/l	57,375		
5	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	38,25		

	(TSS)			4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Môi trường theo quy định
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
7	Độ màu	Co-Pt	50	03 tháng/lần	Không áp dụng
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	22,95		
9	Asen (As)	mg/l	0,045		
10	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045		
11	Chì (Pb)	mg/l	0,09		
12	Cadimi (Cd)	mg/l	0,045		
13	Crom hóa trị VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,045		
14	Crom hóa trị III (Cr ³⁺)	mg/l	0,18		
15	Đồng (Cu)	mg/l	1,8		
16	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7		
17	Niken (Ni)	mg/l	0,18		
18	Mangan (Mn)	mg/l	0,45		
19	Sắt (Fe)	mg/l	0,9		
20	Tổng Xianua	mg/l	0,063		
21	Tổng phenol	mg/l	0,09		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
23	Sunfua	mg/l	0,18		
24	Florua	mg/l	4,5		
25	Tổng nitơ	mg/l	18		
26	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
27	Clorua (Cl-)	mg/l	450		
28	Clo dư	mg/l	0,9		
29	Coliform	MPN/100ml	3.000	01 lần/năm	
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27		
34	Tổng PCBs	mg/l	0,0027		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Tuyến 01: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp (từ các lô CN-01, CN-02, CN-03, CN-06, CN-07, một phần lô CN-04) được thu gom bằng đường ống uPVC D300 sau đó được bơm về HTXL NTTT với tổng chiều dài khoảng 3.200 m.

Tuyến 02: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp (từ các lô CN-04, một phần lô CN-06) được thu gom bằng đường ống uPVC D400 sau đó được bơm về HTXL NTTT với tổng chiều dài khoảng 1.200 m.

Tuyến 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu điều hành dịch vụ của CCN được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, thể tích khoảng 20,7m³. Nước thải sau bể tự hoại được đầu nối vào đường ống thu gom nước thải chung của CCN để thoát về HTXL NTTT bằng tuyến ống nhựa uPVC D300 với chiều dài khoảng 200m.

Tuyến 04: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh của hệ thống XLNT tập trung được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại có thể tích 3,74 m³. Sau đó nước thải được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC D300 về hệ thống XLNT tập trung với tổng chiều dài khoảng 150 m.

Tuyến 05: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC D150 về hệ thống XLNT tập trung với tổng chiều dài khoảng 30 m.

Nước thải sau hệ thống xử lý đảm bảo đạt giới hạn cho phép theo QCDP 02:2019/HY ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$; $K_{hy} = 0,85$) tự chảy từ mương quan trắc ra cửa xả bằng đường ống nhựa uPVC D300 dài 1.050m sau đó được dẫn ra kênh tiêu Ngõ Xuyên thuộc xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Modul xử lý nước thải số 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Quy trình xử lý: Nước thải → Trạm bơm → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung hòa → Cụm bể sinh học (bể selector và SBR A/bể selector và SBR B) → Bể trung gian → Bể khử trùng → Mương quan trắc tự động → Thải ra kênh tiêu Ngõ Xuyên thuộc xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

- Công suất: 500m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, axit, phèn PAC, NaOCl, A-polymer, C-Polymer, Cơ chất, Na₂S (dự phòng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Lắp đặt 01 hệ thống quan trắc tự động liên tục đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: nương quan trắc.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng nước thải (đầu ra và đầu vào), pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 01 thiết bị tại vị trí nương quan trắc tự động và nhà trạm quan trắc tự động.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên để theo dõi, giám sát trước khi vận hành thử nghiệm.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Hồ sự cố với diện tích khoảng 696 m², tương đương thể tích 2.436 m³ ($V = S \times H = 696 \times 3,5 = 2.436 \text{ m}^3$), thể tích chứa nước của hồ là $V \text{ chứa} = 2.000 \text{ m}^3$.
- Trường hợp lưu lượng, chất lượng nước từ cơ sở thứ cấp vượt quá giới hạn tiếp nhận: Thông báo cho các đơn vị thứ cấp để giám sát, kiểm soát và điều chỉnh công nghệ xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, điều chỉnh lưu lượng nước thải của cơ sở thứ cấp; vận hành quy trình ứng phó sự cố đối với nước thải của cơ sở thứ cấp, rà soát quy trình xử lý nước thải sơ bộ tại cơ sở đảm bảo chất lượng nước thải đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối nước thải của khu công nghiệp.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục: Thực hiện đóng cửa xả nước thải ra môi trường; lấy mẫu nước thải đưa về phòng thí nghiệm để kiểm tra mẫu nước thải để tìm hiểu nguyên nhân. Trường hợp do thiết bị đo online bị lỗi thì tiến hành thay thế, sửa chữa thiết bị; trường hợp kết quả online báo vượt là đúng thì công ty thực hiện các bước tiếp theo của ứng phó sự cố, tiến hành bơm nước thải về hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải tại hồ sự cố sẽ được bơm lên bể điều hòa để tiếp tục được xử lý.
- Vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.
- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung; thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa sự cố.
- Định kỳ hút bùn thải tại bể tự hoại; định kỳ chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.
- Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc, giám sát chất lượng nước thải định kỳ, đúng quy định để kịp thời phát hiện sự cố.

1.5. Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu nổi của hệ thống xử lý nước thải tập trung
1	Nhiệt độ	40	40
2	Màu	150	150
3	pH	5-9	5-9
4	BOD ₅ (20°C)	130	500
5	COD	200	600
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	150	250
7	Asen	0,045	0,045
8	Thủy Ngân	0,0045	0,0045
9	Chì (Pb)	0,5	0,5
10	Cadimi (Cd)	0,1	0,1
11	Crom (VI)	0,045	0,1
12	Crom (III)	1	1
13	Đồng (Cu)	2	2
14	Kẽm (Zn)	3	3
15	Niken (Ni)	0,5	0,5
16	Mangan (MN)	1	1
17	Sắt (Fe)	5	5
18	Tổng xianua (CN)	0,063	0,063
19	Tổng phenol	0,09	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	10	10
21	Sunfua	0,5	0,5
22	Florua	5	10
23	Amoni (tính theo N)	30	30
24	Tổng nitơ	45	80
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	8	50
26	Clorua	450	450
27	Clo dư	2	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo	0,045	0,045

	hữu cơ		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	0,27	0,27
30	Tổng PCB	0,0027	0,0027
31	Coliform	5.000	50.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	1,0	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

Modul xử lý nước thải số 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Nước thải đầu vào và nước thải đầu ra modul xử lý nước thải số 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Giám sát các thông số ô nhiễm bao gồm: Lưu lượng, pH, Nhiệt độ, COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni, Độ màu, BOD₅, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Tổng nitơ, Tổng photpho, Clorua, Clo dư, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, Tổng PCB, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β , Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QC ĐP 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp ($K_q=0,9$; $K_f=1,0$; $K_{hy}=0,85$).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi bổ sung tại khoản 7 Điều 1 thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, nhật ký vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng Tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.6. Công ty Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Cụm công nghiệp Minh Khai chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường. 

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1371 /GPMT-UBND ngày 15 /10/2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Có 02 nguồn:

- Nguồn số 01: Hệ thống máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể:

Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026;

Áp dụng QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027.

3.1. Tiếng ồn

TT	QCVN 26:2010/BTNMT áp dụng đến ngày 31/12/2026		QCVN 26:2025/BTNMT áp dụng từ ngày 01/01/2027			Ghi chú (Khu vực thông thường)
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Từ 6-18 giờ (dBA)	Từ 18-22 giờ (dBA)	Từ 22-6 giờ (dBA)	
1	70	55	65	60	55	Thời gian áp dụng trong ngày

3.2. Độ rung

TT	QCVN 27:2010/BTNMT áp dụng đến ngày 31/12/2026		QCVN 27:2025/BTNMT áp dụng từ ngày 01/01/2027		Ghi chú (Khu vực thông thường)
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	Từ 6-22 giờ	Từ 22-6 giờ	
1	70	60	70	65	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt các đế cao su vào các máy móc thiết bị phát sinh tiếng ồn.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn; nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định. 

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1371 /GPMT-UBND ngày 15 /10/2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	35
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	12
	Tổng			47

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải, cặn lắng trong hệ thống đường ống thu gom nước mưa	60.000
2	Rác thu hồi từ song chắn rác của hệ thống xử lý nước thải tập trung	300
3	Các chất thải công nghiệp thông thường khác	960
	Tổng	61.260

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 2,34 tấn/năm.**1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Số lượng (kg/nă m)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tạo các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	180
2	Hộp chứa mực in (loại có thành phần nguy hại) thải	Rắn	08 02 04	5

3	Bao bì cứng bằng kim loại chứa thành phần nguy hại (vỏ đựng hóa chất xử lý nước thải, dầu mỡ)	Rắn	18 01 02	70
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp.	Bùn	12 06 05	10.000
5	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 01	5
Tổng				10.260

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu giữ: Bố trí 06 thùng chuyên dụng bằng nhựa cứng có nắp kín, dung tích 240L.

- Khu vực lưu giữ:

+ 01 khu lưu giữ có diện tích 23 m²; khu lưu giữ được lợp mái tôn mạ, có vách bao quanh kín, nền bê tông cốt thép, bố trí xẻng, cát, thùng phòng ngừa ứng phó sự cố tràn đổ CTNH dạng lỏng; khu lưu giữ CTNH được dán nhãn cảnh báo và trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

+ 01 khu lưu giữ bùn thải có diện tích 31 m² (có đặt máy ép bùn); kết cấu mái lợp tôn, tường xây gạch trát vữa xi măng, nền bê tông có bố trí rãnh thu gom nước rỉ từ bùn, bên ngoài có lắp biển cảnh báo theo quy định. Bên trong bố trí các bao bì để lưu chứa bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp; khu lưu giữ CTNH được dán nhãn cảnh báo và trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 03 thùng nhựa chuyên dụng bằng nhựa cứng có nắp kín, dung tích 240L.

- Thiết bị lưu giữ chất thải rắn thông thường: Bố trí 03 thùng nhựa chuyên dụng bằng nhựa cứng có nắp kín, dung tích 240L và các bao bì mềm.

- Khu vực lưu giữ chung: Diện tích 23m²; khu lưu giữ được lợp mái tôn, nền xi măng, tường bao xung quanh, có biển báo và gắn biển chỉ dẫn theo quy định, bên trong chứa các thùng đựng được dán nhãn để chứa các loại chất thải thông thường khác nhau.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. 

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1371 /GPMT-UBND ngày 15 /10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của CCN:

- Tiếp tục hoàn thiện các hạng mục: đèn bù, giải phóng và san lấp mặt bằng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp nước, hệ thống giao thông, cây xanh, hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải) tại phần diện tích còn lại của dự án.

- Kết nối và đồng bộ hạ tầng trên phạm vi toàn bộ CCN.

2. Các công trình bảo vệ môi trường sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng, lắp đặt:

Xây dựng modul xử lý nước thải số 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm để xử lý nước thải phát sinh trong giai đoạn tiếp theo của CCN.

3. Trong giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục công trình thực hiện quản lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định.

4. Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình bảo vệ môi trường nêu trên, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các thủ tục môi trường và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết theo quy định.

D. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của CCN phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định. 2